GIAO TIẾP TIẾNG ANH MỖI NGÀY

2000

TỪ VỰNG · 200 CHỦ ĐỀ

Mỗi ngày 10 cụm từ, 1 câu chuyện, 15 phút luyện nói

2000 WORDS & PHRASES · 200 EVERYDAY TOPICS

Cuốn 4 NGÀY 151 – 200

NGÀY 151–160 Dịch vụ

NGÀY 161–170 Thời tiết & mùa

NGÀY 171–180 Lễ tết & sự kiện

NGÀY 181–190 Tình huống bất ngờ

NGÀY 191–200 Bản thân & tương lai

500 cụm từ thông dụng · 50 câu chuyện ngắn · Phiên âm IPA giọng Anh · Đánh dấu trọng âm · Bài tập có đáp án · Nghe & luyện trên web

BIÊN SOẠN

Linh Phonics

Mục lục

CUỐN 4 / 4

DỊCH VỤ

151 Cắt tóc · Getting a haircut 6
152 Làm móng, đi spa · At the spa 9
153 Gửi hàng, bưu điện · At the post office 12
154 Nhận hàng giao tận nhà · Receiving a delivery 15
155 Gọi thợ sửa · Calling a repairman 18
156 Tiệm giặt ủi · At the laundry 21
157 Sửa xe · Getting my motorbike serviced 24
158 Đưa thú cưng đi khám · Taking my pet to the vet 27
159 Đặt lịch hẹn · Booking an appointment 30
160 Hủy, dời lịch hẹn · Rescheduling an appointment 33
Ôn tập ngày 151–160 36

THỜI TIẾT & MÙA

161 Ngày nắng nóng · A hot day 37
162 Mưa bão · A storm 40
163 Mùa đông · Winter 43
164 Mùa xuân · Spring 46
165 Đường ngập nước · Flooded streets 49
166 Xem dự báo thời tiết · The weather forecast 52
167 Mất điện · A power cut 55
168 Ngày đẹp trời · A beautiful day 58
169 Đi chơi mùa hè · Summer fun 61
170 Thay đồ theo mùa · Clothes for a new season 64
Ôn tập ngày 161–170 67

LỄ TẾT & SỰ KIỆN

171 Tết Nguyên đán · Lunar New Year 68
172 Trung thu · The Mid-Autumn Festival 71
173 Giáng sinh · Christmas 74
174 Đón năm mới · New Year's Eve 77
175 Ngày của mẹ · Mother's Day 80
176 Lễ tình nhân · Valentine's Day 83
177 Tiệc tân gia · A housewarming party 86
178 Đi chùa · Visiting a pagoda 89
179 Lễ hội đường phố · A street festival 92
180 Chọn và tặng quà · Choosing a gift 95
Ôn tập ngày 171–180 98

TÌNH HUỐNG BẤT NGỜ

181 Mất ví · A lost wallet 99
182 Quên chìa khóa · Locked out 102
183 Bị trễ hẹn · Running late 105
184 Đi nhầm đường · The wrong bus 108
185 Bị mắc mưa · Caught in the rain 111
186 Va quẹt nhẹ · A small accident 114
187 Nhận nhầm đồ · The wrong suitcase 117
188 Bị kẹt thang máy · Stuck in the elevator 120
189 Gọi cấp cứu · Calling an ambulance 123
190 Trình báo công an · At the police station 126
Ôn tập ngày 181–190 129

BẢN THÂN & TƯƠNG LAI

191 Giới thiệu bản thân · Introducing myself 130
192 Nói về quê hương · My hometown 133
193 Nói về công việc của tôi · My job 136
194 Thói quen hằng ngày · My daily routine 139
195 Ước mơ · My dream 142
196 Mục tiêu năm nay · My goals this year 145
197 Kỳ nghỉ mơ ước · My dream vacation 148
198 Kỷ niệm tuổi thơ · Childhood memories 151
199 Thay đổi bản thân · Changing myself 154
200 Nhìn lại một năm · Looking back on the year 157
Ôn tập ngày 191–200 160

Đáp án 161

Cách dùng sách

Mỗi ngày một chủ đề quen thuộc trong cuộc sống: **10 cụm từ**, **1 câu chuyện ngắn** dùng đúng 10 cụm từ đó và **1 trang bài tập**. Bạn chỉ cần **15 phút mỗi ngày**, học đều, nói to thành tiếng.

4 BƯỚC CHO MỖI NGÀY

1 **Nghe**
Quét mã QR ở trang 1 của mỗi ngày để mở bài nghe trên web. Nghe cả câu chuyện một lần, chưa cần nhìn chữ.

2 **Đọc cụm từ**
Đọc to 10 cụm từ, mỗi cụm 3 lần, nhìn phiên âm và nhấn đúng phần in đậm màu vàng đồng.

3 **Nói đuổi (shadowing)**
Nghe từng câu, dừng lại, nói lại y hệt giọng mẫu. Làm cả bài 5 lần, tick vào ô theo dõi.

4 **Làm bài tập**
Làm 5 bài ở trang 3, soát đáp án cuối sách, rồi tự viết 2 câu về chính mình.

CÁCH ĐỌC KÝ HIỆU TRONG SÁCH

I **check** my **phone** and have **break**fast.

/aɪ tʃek maɪ fəʊn ənd hæv 'brekfəst/

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ hoặc âm tiết được nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Các từ còn lại đọc nhẹ và lướt nhanh.

Phiên âm IPA theo **giọng Anh**. Dấu ' đứng trước âm tiết mang trọng âm của từ.

Luyện thêm trên web

Mỗi chủ đề có bài nghe, chép chính tả, flashcard, ghép câu, điền từ, quiz và thu âm tại kidoenglish.com, kèm video bài giảng từ vựng của cô Linh Phonics.

Học viên khóa nền tảng

Học viên khóa nền tảng của Linh Phonics được tặng đầy đủ bộ 4 cuốn sách này và toàn bộ bài tập trên web.

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
DỊCH VỤ					
151	Cắt tóc	☐	☐	☐	__ / __
152	Làm móng, đi spa	☐	☐	☐	__ / __
153	Gửi hàng, bưu điện	☐	☐	☐	__ / __
154	Nhận hàng giao tận nhà	☐	☐	☐	__ / __
155	Gọi thợ sửa	☐	☐	☐	__ / __
156	Tiệm giặt ủi	☐	☐	☐	__ / __
157	Sửa xe	☐	☐	☐	__ / __
158	Đưa thú cưng đi khám	☐	☐	☐	__ / __
159	Đặt lịch hẹn	☐	☐	☐	__ / __
160	Hủy, dời lịch hẹn	☐	☐	☐	__ / __
THỜI TIẾT & MÙA					
161	Ngày nắng nóng	☐	☐	☐	__ / __
162	Mưa bão	☐	☐	☐	__ / __
163	Mùa đông	☐	☐	☐	__ / __
164	Mùa xuân	☐	☐	☐	__ / __
165	Đường ngập nước	☐	☐	☐	__ / __
166	Xem dự báo thời tiết	☐	☐	☐	__ / __
167	Mất điện	☐	☐	☐	__ / __
168	Ngày đẹp trời	☐	☐	☐	__ / __
169	Đi chơi mùa hè	☐	☐	☐	__ / __
170	Thay đồ theo mùa	☐	☐	☐	__ / __
LỄ TẾT & SỰ KIỆN					
171	Tết Nguyên đán	☐	☐	☐	__ / __
172	Trung thu	☐	☐	☐	__ / __
173	Giáng sinh	☐	☐	☐	__ / __
174	Đón năm mới	☐	☐	☐	__ / __
175	Ngày của mẹ	☐	☐	☐	__ / __
176	Lễ tình nhân	☐	☐	☐	__ / __
177	Tiệc tân gia	☐	☐	☐	__ / __
178	Đi chùa	☐	☐	☐	__ / __
179	Lễ hội đường phố	☐	☐	☐	__ / __
180	Chọn và tặng quà	☐	☐	☐	__ / __

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
TÌNH HUỐNG BẤT NGỜ					
181	Mất ví	☐	☐	☐	__ / __
182	Quên chìa khóa	☐	☐	☐	__ / __
183	Bị trễ hẹn	☐	☐	☐	__ / __
184	Đi nhầm đường	☐	☐	☐	__ / __
185	Bị mắc mưa	☐	☐	☐	__ / __
186	Va quẹt nhẹ	☐	☐	☐	__ / __
187	Nhận nhầm đồ	☐	☐	☐	__ / __
188	Bị kẹt thang máy	☐	☐	☐	__ / __
189	Gọi cấp cứu	☐	☐	☐	__ / __
190	Trình báo công an	☐	☐	☐	__ / __
BẢN THÂN & TƯƠNG LAI					
191	Giới thiệu bản thân	☐	☐	☐	__ / __
192	Nói về quê hương	☐	☐	☐	__ / __
193	Nói về công việc của tôi	☐	☐	☐	__ / __
194	Thói quen hằng ngày	☐	☐	☐	__ / __
195	Ước mơ	☐	☐	☐	__ / __
196	Mục tiêu năm nay	☐	☐	☐	__ / __
197	Kỳ nghỉ mơ ước	☐	☐	☐	__ / __
198	Kỷ niệm tuổi thơ	☐	☐	☐	__ / __
199	Thay đổi bản thân	☐	☐	☐	__ / __
200	Nhìn lại một năm	☐	☐	☐	__ / __

NGÀY

151 / 200

DỊCH VỤ

Cắt tóc

Getting a haircut /'getɪŋ ə 'heəkʌt/

Phần 1 · Cụm từ

1 10 cụm từ hôm nay — đọc to mỗi cụm 3 lần, tick 1 ô sau mỗi lần

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ / âm tiết cần nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Phiên âm theo giọng Anh.

1	**go** to the **sal**on /gəʊ tə ðə 'sælɒn/	đến tiệm làm tóc	☐☐☐
2	**get** a **hair**cut /get ə 'heəkʌt/	cắt tóc	☐☐☐
3	**how** would you **like** it /haʊ wʊd juː laɪk ɪt/	muốn cắt thế nào	☐☐☐
4	**just** a **trim** /dʒʌst ə trɪm/	tỉa thôi	☐☐☐
5	**not** too **short** /nɒt tuː ʃɔːt/	đừng ngắn quá	☐☐☐
6	**dye** my **hair** /daɪ maɪ heə/	nhuộm tóc	☐☐☐
7	**light brown** /laɪt braʊn/	nâu sáng	☐☐☐
8	**wash** and **blow**-dry /wɒʃ ənd 'bləʊdraɪ/	gội và sấy	☐☐☐
9	I **love** it /aɪ lʌv ɪt/	thích quá	☐☐☐
10	a **new look** /ə njuː lʊk/	diện mạo mới	☐☐☐

NGHE TRÊN WEB

Học 15 phút mỗi ngày

1. Quét mã, nghe câu chuyện 1 lần, chưa cần nhìn chữ.
2. Đọc to 10 cụm từ ở trên, chú ý phần được nhấn.
3. Sang trang sau: nghe và nói đuổi (shadowing) từng câu, 5 lần.
4. Làm bài tập ở trang 3, rồi luyện thêm trên web.

NGÀY
151 / 200

DỊCH VỤ
Cắt tóc
Getting a haircut /'getɪŋ ə 'heəkʌt/

Phần 2 · Câu chuyện

2 Nghe và nói đuổi — nghe 1 câu, dừng, nói lại y hệt giọng mẫu

1 I go to the salon to get a haircut.
/aɪ gəʊ tə ðə 'sælɒn tə get ə 'heəkʌt/
Tôi đến tiệm để cắt tóc.

2 "How would you like it?"
/haʊ wʊd juː laɪk ɪt/
"Chị muốn cắt thế nào ạ?"

3 "Just a trim, please. Not too short."
/dʒʌst ə trɪm, pliːz. nɒt tuː ʃɔːt/
"Tỉa thôi nhé. Đừng ngắn quá."

4 "Do you want to dye your hair?"
/duː juː wɒnt tə daɪ jɔː heə/
"Chị có muốn nhuộm không?"

5 "Yes, light brown, please."
/jes, laɪt braʊn, pliːz/
"Có, màu nâu sáng nhé."

6 She washes and blow-dries my hair.
/ʃiː 'wɒʃɪz ənd 'bləʊdraɪz maɪ heə/
Cô ấy gội và sấy tóc cho tôi.

7 I look in the mirror. "I love it!"
/aɪ lʊk ɪn ðə 'mɪrə. aɪ lʌv ɪt/
Tôi soi gương. "Thích quá!"

8 It's a fresh new look.
/ɪts ə freʃ njuː lʊk/
Một diện mạo mới tươi tắn.

Shadowing cả bài (1) (2) (3) (4) (5) Thu âm và nghe lại: ☐ Ngày học: ___ / ___

NGÀY
151 / 200

DỊCH VỤ

Cắt tóc

Getting a haircut /'getɪŋ ə 'heəkʌt/

Phần 3 · Bài tập

A Nối cụm từ với nghĩa — viết chữ cái vào chỗ trống

____	**1.** go to the salon	**a.**	nâu sáng
____	**2.** get a haircut	**b.**	diện mạo mới
____	**3.** how would you like it	**c.**	nhuộm tóc
____	**4.** just a trim	**d.**	đến tiệm làm tóc
____	**5.** not too short	**e.**	cắt tóc
____	**6.** dye my hair	**f.**	gội và sấy
____	**7.** light brown	**g.**	thích quá
____	**8.** wash and blow-dry	**h.**	đừng ngắn quá
____	**9.** I love it	**i.**	tỉa thôi
____	**10.** a new look	**j.**	muốn cắt thế nào

B Điền cụm từ vào câu chuyện

not too short · **I love it** · **how would you like it** · **light brown** · **get a haircut** · **just a trim**

I go to the salon to [1]_____. "[2]_____?" "[3]_____, please. [4]_____." "Do you want to dye your hair?" "Yes, [5]_____, please." She washes and blow-dries my hair. I look in the mirror. "[6]_____!" It's a fresh new look.

C Sắp xếp thành câu

1. fresh / look / a / new / it's

_____

2. how / like / would / you / it

_____

3. brown / yes / light / please

_____

D Viết cụm từ tiếng Anh

1. cắt tóc

_____

2. tỉa thôi

_____

3. đừng ngắn quá

_____

4. nâu sáng

_____

E Nói về bạn — viết 2 câu về chính bạn, dùng ít nhất 3 cụm từ hôm nay, rồi đọc to

_____

_____